

Hướng dẫn soạn Looking back Unit 2 lớp 7: Health SGK tập 1 trang 24 ngắn gọn, chi tiết, bám sát nội dung chương trình học giúp các em tiếp thu bài giảng một cách dễ hiểu và hỗ trợ các em ôn luyện thêm kiến thức. Mời các em và thầy cô tham khảo

Soạn Tiếng Anh mới 7 Unit 2 – Looking back SGK trang 24

1. What health problems do you think each of these people has?

(Em nghĩ mỗi người này gặp vấn đề nào?)

a. sunburn	b. spots	c. puts on weight
d. stomachache	e. flu	

Hướng dẫn dịch

a. "Ồ, hôm nay tôi quên đội nón che nắng rồi."

He/ she has the sunburn. Anh ấy/cô ấy bị cháy nắng.

b. "Tôi không bao giờ nhớ rửa mặt mình."

He/ she has the spots. Anh ấy / cô ấy bị vết dơ.

c. "Tôi ăn quá nhiều thức ăn vặt và tôi quá yếu đến nỗi không tập thể dục được."

He/ she puts on weight. Anh ấy / cô ấy tăng cân.

d. "Tôi nghĩ tôi đã ăn phải cái gì không tốt."

He/ she has a stomachache. Anh ấy/cô ấy bị đau bụng.

e. "Tôi cảm thấy nhức mũi và mũi tôi đang chảy nước mũi."

He/ she has flu. Anh ấy/ cô ấy bị cảm cúm.

2. Look at the pictures below. Write the health problem below each person.

(Nhìn vào những bức hình bên dưới. Viết vấn đề sức khỏe bên dưới mỗi người.)

1. spots 2. putting on weight 3. sunburn 4. stomachache 5. flu

3. Complete the health tips below with 'more' or 'less'

(Hoàn thành những bí quyết sức khỏe bên dưới.)

1. less 2. more 3. more 4. less 5. less 6. more

Hướng dẫn dịch

1. Ăn ít thức ăn vặt lại. Nó là bạn mập đấy!
2. Rửa tay nhiều hơn. Bạn sẽ có ít cơ hội bị bệnh cúm hơn.
3. Ngủ nhiều hơn, nhưng cố gắng dậy đúng giờ, thậm chí là vào cuối tuần.
4. Đi ra ngoài ít hơn. Nếu bạn cần đi ra ngoài, nên đội nón.
5. Xem ti vi ít hơn. Nhìn màn hình quá lâu sẽ gây hại cho mắt.
6. Luyện tập thể thao nhiều hơn, và bạn sẽ cảm thấy cân đối hơn và khỏe mạnh hơn.

4. Draw a line to link the sentences and a coordinator to form meaningful sentences.

(Viết một dòng để liên kết các câu và một từ bỏ nghĩa để hình thành câu ý nghĩa.)

1. I want to eat some junk food, but I am putting on weight.
2. I don't want to be tired tomorrow, so I should go to bed early.
3. I have a temperature, and I feel tired.
4. I can exercise every morning, or I can cycle to school.

Hướng dẫn dịch:

1. Tôi muốn ăn thức ăn vặt nhưng tôi đang lên cân.
2. Tôi không muốn mệt mỏi vào ngày mai, vì thế tôi sẽ đi ngủ sớm.
3. Tôi bị sốt và tôi cảm thấy mệt.
4. Tôi có thể luyện tập mỗi buổi sáng, hoặc tôi có thể đạp xe đến trường.

5. Choose one of the following health problems. Role-play a discussion. Student A is the patient. Student B is the doctor.

(Chọn một trong những vấn đề sức khỏe sau. Đóng vai một cuộc thảo luận. Học sinh A là một bệnh nhân. Học sinh B là một bác sĩ.)

Have sunburn

A: Hello doctor, my face is red after the trip. I was on the beach all day yesterday.

B: You have the sunburn. You should drink more water and put cucumber or yoghurt on your skin.

A: Ok, thank you.

Have toothache

A: Hi doctor, I eat a lot of sweets these days. My teeth ache. I feel uncomfortable.

B: Let me see. Open your mouth! Oh, you have the toothache. Don't worry. I will give you some medicines and you will feel better after using them.

A: Thank you so much, doctor.

Have a cough and a runny nose

A: Doctor, I have a cough and a runny nose. It's really a nuisance. Help me, please!

B: Don't worry. You have a flu. Take these medicines and remember to drink juice. Don't go out in cold weather and you'll feel better soon.

A: Thanks a lot, doctor.

Putting on weight

A: Hello doctor, I am putting on weight very fast. I don't know what to do. It makes me uneasy when my friends look at me. What should I do now.

B: You shouldn't eat so much junkfood and you need to do more exercise. Jogging or cycling for example. It's very good for you.

A: Thank you so much.

Have an allergy

A: Doctor, yesterday I went to Ha Long with my friend. I ate a lot of seafood. Now I feel uncomfortable. There are spots on my skin and I feel a little itchy. Help me please!

B: Oh, let me see. You only have an allergy. You shouldn't eat this kind of food anymore. Take some medicines and don't worry. It will disappear soon.

A: Thanks!

Hướng dẫn dịch

Bị cháy nắng

A: Xin chào bác sĩ, khuôn mặt cháu đỏ lên sau chuyến đi dã ngoại. Cháu nằm trên bãi biển cả ngày hôm qua.

B: Cháu bị cháy nắng. Cháu nên uống nhiều nước hơn và đắp dưa chuột hoặc sữa chua lên da.

A: À thế ạ, cảm ơn bác sĩ.

Bị đau răng

A: Chào bác sĩ, cháu ăn nhiều kẹo dẻo gần đây. Răng của cháu bị đau. Cháu cảm thấy khó chịu

B: Để bác xem nào. Mở miệng ra! Ồ, cháu bị sâu răng. Đừng lo lắng. Bác sẽ cho cháu một ít thuốc và cháu sẽ cảm thấy tốt hơn sau khi dùng chúng.

A: Cảm ơn bác sĩ nhiều ạ.

Bị ho và bị chảy nước mũi

A: Thưa bác sĩ, cháu bị ho và bị chảy nước mũi. Điều này thực sự rất phiền. Giúp cháu với!

B: Đừng lo. Cháu bị cảm cúm. Hãy uống những viên thuốc này và uống nước hoa quả. Đùng ra ngoài khi trời lạnh và cháu sẽ cảm thấy tốt hơn sớm thôi.

A: Cảm ơn bác sĩ rất nhiều.

Bị tăng cân

A: Chào bác sĩ, cháu đang bị tăng cân rất nhanh. Cháu không biết phải làm sao. Điều này khiến cháu cảm thấy khó chịu khi bạn bè nhìn cháu. Cháu phải làm gì bây giờ ạ?

B: Cháu không nên ăn nhiều đồ ăn vặt và cháu nên tập thể dục nhiều hơn. Chạy bộ hoặc đạp xe chẳng hạn. Nó sẽ rất tốt cho cháu đó.

A: Cảm ơn bác sĩ nhiều ạ.

Bị dị ứng

A: Thưa bác sĩ, hôm qua cháu đi Hạ Long với bạn cháu. Cháu ăn nhiều hải sản. Bây giờ cháu cảm thấy khó chịu. Có nhiều vết đốm trên da cháu và cháu cảm thấy ngứa. Giúp cháu với!

B: Ồ để bác xem nào. Cháu chỉ bị dị ứng thôi. Cháu không nên ăn loại thực phẩm này nữa. Uống thuốc vào và đừng lo lắng. Nó sẽ sớm biến mất thôi.

A: Cảm ơn bác sĩ.

6. Discuss the following sentences about health with a partner. Do you think they are facts or myths?

(Thảo luận các câu sau về vấn đề sức khỏe với một người bạn. Bạn nghĩ rằng chúng là sự thật hay chuyện hoang đường?)

A: Going outside with wet hair, you can catch cold or flu. (Đi ra ngoài với mái tóc ướt, bạn có thể bị cảm lạnh hay bị cúm.)

B: Yes, I think so. (Ừ, tớ nghĩ vậy.) **A:** You should eat more fresh fish. It can make you smarter. (Bạn nên ăn thêm cá tươi. Nó có thể khiến bạn thông minh hơn.) **B:** I think fresh fish is good but I don't think it can make me smarter. (Tớ nghĩ là cá tươi thì tốt nhưng tớ không nghĩ nó có thể làm tớ thông minh hơn.)

A: Eating more carrots helps you see at night. (Ăn nhiều cà rốt có thể giúp bạn nhìn được trong bóng đêm.)

B: I like carrots but I don't think carrots can help me see at night. (Tớ thích cà rốt nhưng tớ không nghĩ nó có thể giúp tớ nhìn được trong bóng đêm.)